

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ III NĂM 2008 (HỢP NHẤT)

Đơn vị tính: đồng

CHI TIẾT	MÃ SỐ THUYẾT MINH	QUÝ III		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		
		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	48.373.858.934	51.402.585.827	154.700.483.935	178.935.207.789
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		48.373.858.934	51.402.585.827	154.700.483.935	178.935.207.789
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	65.952.624.309	42.788.890.422	170.778.660.474	154.998.508.990
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		-17.578.765.375	8.613.695.405	-16.078.176.539	23.936.698.799
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1.165.030.256	24.036.642.439	14.986.677.746	26.294.583.272
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	2.752.894.918	969.792.158	7.278.715.107	1.961.463.831
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.132.782.947	772.414.591	5.416.832.832	1.690.552.581
8. Chi phí bán hàng	24		180.685.852	122.312.679	661.043.024	410.395.536
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.752.125.172	3.346.709.323	12.362.232.745	10.131.796.782
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30= 20+ (21-22)-(24+25)}	30		-24.099.441.061	28.211.523.684	-21.393.489.669	37.727.625.922
11. Thu nhập khác	31		10.571.428.571	294.120.115	16.815.163.588	525.602.135
12. Chi phí khác	32		0	41.830.299	0	41.830.299
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		10.571.428.571	252.289.816	16.815.163.588	483.771.836
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		-13.528.012.490	28.463.813.500	-4.578.326.081	38.211.397.758
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		2.825.200.799	0	4.862.876.428
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		-13.528.012.490	25.638.612.701	-4.578.326.081	33.348.521.330
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			2.731		3.552

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2008

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

~~TỔNG GIÁM ĐỐC~~

28/

Nguyễn Thị Ngọc Tú



Hoàng Duy Anh



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quang Phúc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

TẠI NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2008 (HỢP NHẤT)

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		129.793.717.465	90.445.228.526
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		10.915.819.787	25.270.092.442
1. Tiền	111	V.01	10.915.819.787	25.270.092.442
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.02	999.800.000	4.887.280.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.801.780.000	4.887.280.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-801.980.000	0
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		88.912.314.333	45.600.693.036
1. Phải thu khách hàng	131		44.837.589.749	32.025.245.614
2. Trả trước cho người bán	132		15.503.265.871	1.495.781.754
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Các khoản phải thu khác	135	V.03	30.239.359.681	13.747.566.636
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-1.667.900.968	-1.667.900.968
IV. HÀNG TỒN KHO	140		15.110.896.957	9.358.561.261
1. Hàng tồn kho	141	V.04	15.110.896.957	9.358.561.261
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		13.854.886.388	5.328.601.787
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.508.554.944	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	4.095.294.985	2.472.203.606
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		4.251.036.459	2.856.398.181
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		245.736.149.637	180.607.589.801
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		207.328.159.470	133.571.025.101
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	191.928.289.705	110.273.071.524
- Nguyên giá	222		303.678.940.504	203.792.278.539
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-111.750.650.799	-93.519.207.015
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	7.605.125.845	13.355.039.233
- Nguyên giá	225		38.332.755.950	38.332.755.950
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-30.727.630.105	-24.977.716.717
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	7.794.743.920	9.942.914.344
IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		38.388.616.722	46.673.382.314
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		23.861.960.513	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	14.526.656.209	46.673.382.314
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		0	0
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		19.373.445	363.182.386
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	9.373.445	363.182.386
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		10.000.000	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		375.529.867.102	271.052.818.327



NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		208.021.588.776	132.963.315.970
I. NỢ NGẮN HẠN	310		91.985.470.078	88.608.673.786
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	7.189.883.422	34.686.633.835
2. Phải trả người bán	312		43.189.722.486	23.306.005.760
3. Người mua trả tiền trước	313		11.797.305.937	14.851.819.337
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	3.275.483.621	4.875.635.670
5. Phải trả công nhân viên	315		3.896.184.582	3.470.842.595
6. Chi phí phải trả	316	V.17	6.775.491.858	3.627.653.640
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	15.861.398.172	3.790.082.949
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
II. NỢ DÀI HẠN	330		116.036.118.698	44.354.642.184
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		370.000.000	407.604.574
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	115.193.583.349	43.405.313.349
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		472.535.349	541.724.261
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		167.508.278.326	138.089.502.357
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.22	163.492.001.479	136.094.198.003
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		117.880.870.000	93.878.960.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24.001.910.000	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-1.200.000	-1.200.000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		20.039.747.900	3.626.370.170
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6.346.747.810	4.672.030.635
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		-4.776.074.231	33.918.037.198
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
II. NGUỒN KINH PHÍ, QUỸ KHÁC	430		4.016.276.847	1.995.304.354
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		4.016.276.847	1.995.304.354
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		375.529.867.102	271.052.818.327

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2008

TỔNG GIÁM ĐỐC









Nguyễn Thị Ngọc Tú

Hoàng Duy Anh

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quang Phúc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ III NĂM 2008 (HỢP NHẤT)

DIỄN GIẢI	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 3/08
1	2	3	4
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế			-13.528.012.490
2. Điều chỉnh cho các khoản			
-Khấu hao tài sản cố định			11.724.113.085
-Các khoản dự phòng			0
-(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện			0
-(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư			-11.504.564.812
-Chi phí lãi vay			2.132.782.947
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		-	11.175.681.270
(Tăng) / giảm các khoản phải thu	01		-20.369.341.497
(Tăng) / giảm hàng tồn kho	02		-4.472.110.314
Tăng / (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	03		21.612.492.323
(Tăng) / giảm chi phí trả trước	04		-706.522.228
Tiền lãi vay đã trả	05		-1.686.863.569
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	06		0
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	07		0
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	20		0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		-	16.797.826.556
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-1.566.881.174
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		5.600.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-4.890.564.136
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		18.890.564.136
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		494.150.147
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		18.527.268.973
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-9.164.837.500
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-694.209.491
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-34.974.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	9.894.020.991



BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Quý III năm 2008 (Hợp nhất)

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾT TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2008

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
I	Tài sản ngắn hạn	129.793.717.465	90.445.228.526
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	10.915.819.787	25.270.092.442
2	Các khoản Đầu tư tài chính ngắn hạn	999.800.000	4.887.280.000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	88.912.314.333	45.600.693.036
4	Hàng tồn kho	15.110.896.957	9.358.561.261
5	Tài sản ngắn hạn khác	13.854.886.388	5.328.601.787
II	Tài sản dài hạn	245.736.149.637	180.607.589.801
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	207.328.159.470	133.571.025.101
	- Tài sản cố định hữu hình	191.928.289.705	110.273.071.531
	- Tài sản cố định thuê tài chính	7.605.125.845	13.355.039.233
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7.794.743.920	9.942.919.344
3	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	38.388.616.722	46.673.382.314
4	Tài sản dài hạn khác	19.373.445	363.182.386
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	375.529.867.102	271.052.818.327
IV	Nợ phải trả	208.021.588.776	132.963.315.970
1	Nợ ngắn hạn	91.985.470.078	88.608.673.786
2	Nợ dài hạn	116.036.118.698	44.354.642.184
V	Vốn chủ sở hữu	167.508.278.326	138.089.502.357
1	Vốn chủ sở hữu	163.492.001.479	136.094.198.003
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	117.880.870.000	93.878.960.000
	- Thặng dư vốn cổ phần	24.001.910.000	0
	- Vốn khác của chủ sở hữu	0	0
	- Cổ phiếu quỹ	-1.200.000	-1.200.000
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	0	0
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0
	- Các quỹ	26.386.495.710	8.298.400.805
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-4.776.074.231	33.918.037.198
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	0	0
2	Nguồn kinh phí, quỹ khác	4.016.276.847	1.995.304.354
	- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.016.276.847	1.995.304.354
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	375.529.867.102	271.052.818.327

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

STT	CHỈ TIÊU	QUÝ NÀY	LŨY KẾ
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	48.373.858.934	154.700.483.935
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	48.373.858.934	154.700.483.935
4	Giá vốn hàng bán	65.952.624.309	170.778.660.474
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	-17.578.765.375	-16.078.176.539
6	Doanh thu hoạt động tài chính	1.165.030.256	14.986.677.746
7	Chi phí tài chính	2.752.894.918	7.278.715.107
8	Chi phí bán hàng	180.685.852	661.043.024
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.752.125.172	12.362.232.745
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	-24.099.441.061	-21.393.489.669
11	Thu nhập khác	10.571.428.571	16.815.163.588
12	Chi phí khác	0	0
13	Lợi nhuận khác	10.571.428.571	16.815.163.588
14	Tổng lợi nhuận trước thuế	-13.528.012.490	-4.578.326.081
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-13.528.012.490	-4.578.326.081
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	0	0
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2008

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quang Phúc



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2008 (HỢP NHẤT)

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần Hàng hải Hà Nội có số vốn điều lệ là 120.000.000.000 đồng. Tổng số cổ phần Công ty đã phát hành là 11.788.087 cổ phần; đã được niêm yết cổ phiếu phổ thông tại sở GDCK Thành phố Hồ Chí Minh ngày 21/03/2005 là 6.705.640 cổ phiếu; số cổ phiếu phát hành thêm lần 1 (phát hành theo Nghị quyết ĐHCĐ ngày 02/02/2007) là 2.682.256 cổ phiếu phổ thông được chính thức giao dịch ngày 27/08/2007 tại Sở GDCK T.P Hồ Chí Minh; số cổ phiếu phát hành thêm lần 2 là 2.400.191 cổ phiếu phổ thông được chính thức giao dịch ngày 21/05/2008.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ Hàng hải

3- Ngành nghề kinh doanh :

Công ty Cổ phần Hàng hải Hà nội hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 056428 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 11 năm 1998 và được sửa đổi bổ sung lần thứ 10 vào ngày 21 tháng 07 năm 2008 với các ngành nghề kinh doanh như sau:

- Dịch vụ cho thuê văn phòng và khu siêu thị;
- Vận tải đường thủy, đường bộ;
- Dịch vụ giao nhận kho vận tải hàng hóa;
- Buôn bán, sản xuất tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa; Lai dắt tàu biển;
- Bốc xếp hàng hóa và container;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Đại lý hàng hải;
- Khai thác cảng và kinh doanh bãi container;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức;
- Khai thuê hải quan

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II- NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Là đồng Việt nam (V

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán doanh nghiệp (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC, ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Theo đúng các quy định đã được ban hành

3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên phần mềm kế toán

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt Nam đồng. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Được tính theo giá gốc và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Giá thực tế đích danh
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chênh lệch giữa giá gốc và giá thực tế

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Nguyên giá TSCĐ được ghi nhận theo giá thực tế phát sinh. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được phản ánh theo Nguyên giá, Hao mòn lũy kế và Giá trị còn lại

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Theo phương pháp đường thẳng

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

Được xác định theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Là các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn nếu có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh. Là các khoản đầu tư dài hạn nếu có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn. Các chi phí phát sinh cho các kỳ sau hoặc phát sinh một lần quá lớn sẽ được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo phương pháp đường thẳng
- Chi phí khác
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Căn cứ vào thực tế phát sinh trong kỳ

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
Theo giá trị thực tế phát sinh

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó

- Doanh thu hoạt động tài chính:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : Theo thực tế phát sinh trong kỳ

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Theo thực tế phát sinh trong kỳ

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

Các tài khoản có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá liên ngân hàng

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng Việt nam

Cuối kỳ Đầu năm

01- Tiền

- Tiền mặt	594 232 395	1 226 053 299
- Tiền gửi ngân hàng	10 321 587 392	24 044 039 143
- Tiền đang chuyển		
Cộng	10 915 819 787	25 270 092 442

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	1 801 780 000	887 280 000
- Đầu tư ngắn hạn khác (Tiền gửi có kỳ hạn)		4 000 000 000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	- 801 980 000	
Cộng	999 800 000	4 887 280 000

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	30 239 359 681	13 747 566 636
Cộng	30 239 359 681	13 747 566 636

04- Hàng tồn kho

- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	7 866 626 174	2 170 790 478
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX, KD dở dang	7 244 270 783	7 187 770 783
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	15 110 896 957	9 358 561 261

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:	4 095 294 985	2 472 203 606
Cộng	4 095 294 985	2 472 203 606

06- Phải thu dài hạn nội bộ

- Cho vay dài hạn nội bộ
- Phải thu dài hạn nội bộ khác

Cộng**07- Phải thu dài hạn khác**

- Ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản tiền nhận uỷ thác
- Cho vay không có lãi
- Phải thu dài hạn khác

Cộng**11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang****7 794 743 920****9 942 914 344**

- Tổng số chi phí XDCB dở dang:

7 794 743 920**9 942 914 344**

Trong đó (Những công trình lớn):

- + Tòa nhà Hải An

966 750 000**8 627 561 778**

- + Bãi Phù Đổng

500 000 000**500 000 000**

- + Kho bãi Hải An

139 178 046

- + Khác

6 188 815 874**815 352 566****13- Đầu tư dài hạn khác:**

- TCT Hàng hải VN (hợp tác đầu tư XD tòa nhà Ocean Park)
- Công ty Hải Minh
- Công ty CP Cảng Đoạn Xá
- Cty CP Cung ứng & DVụ KT Hàng hải (trái phiếu chuyển đổi)
- Cty TNHH VT Công nghệ cao
- Công ty CP & XD Hải Đăng

23 861 960 513**32 146 726 105****2 500 000 000****2 500 000 000****70 000 000****70 000 000****4 800 000 000****4 800 000 000****6 256 656 209****6 256 656 209****900 000 000****900 000 000****Cộng****38 388 616 722****46 673 382 314****14- Chi phí trả trước dài hạn**

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận

là TSCĐ vô hình

- Phân bổ chi phí có giá trị lớn, phát sinh trong nhiều kỳ

9 373 445**363 182 386****Cộng****9 373 445****363 182 386**

15- Vay và nợ ngắn hạn

- Vay ngắn hạn

- Nợ dài hạn đến hạn trả

7 189 883 422

34 686 633 835

Cộng

7 189 883 422

34 686 633 835

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng

364 575 186

- Thuế tiêu thụ đặc biệt

- Thuế xuất, nhập khẩu

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

2 949 435 761

4 362 045 458

- Thuế thu nhập cá nhân

- Thuế tài nguyên

- Thuế nhà đất và tiền thuê đất

- Các loại thuế khác

326 047 860

149 015 026

- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Cộng

3 275 483 621

4 875 635 670

17- Chi phí phải trả

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép

- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ

- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh

- Chi phí phải trả khác

6 775 491 858

3 627 653 640

Cộng

6 775 491 858

3 627 653 640

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- Tài sản thừa chờ giải quyết

- Kinh phí công đoàn

- Bảo hiểm xã hội, y tế

22 844 634

45 190 392

- Phải trả về cổ phần hoá

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

- Doanh thu chưa thực hiện

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

15 838 553 538

3 744 892 557

Cộng

15 861 398 172

3 790 082 949

19- Phải trả dài hạn nội bộ

- Vay dài hạn nội bộ

- Phải trả dài hạn nội bộ khác

Cộng

20- Vay và nợ dài hạn

<i>a - Vay dài hạn</i>	108 447 620 000	36 659 350 000
- Vay ngân hàng	108 447 620 000	36 659 350 000
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
<i>b - Nợ dài hạn</i>	6 745 963 349	6 745 963 349
- Thuê tài chính	6 745 963 349	6 745 963 349
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	115 193 583 349	43 405 313 349

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả*a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:*

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được k
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụ
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm tr

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại*b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả*

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22- Vốn chủ sở hữu*a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu: (có bảng chi tiết kèm theo)**b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

- Vốn góp của cổ đông	117 880 870 000	93 878 960 000
Cộng	117 880 870 000	93 878 960 000

* Số lượng cổ phiếu quỹ: 120 cổ phiếu

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
+ Vốn góp đầu năm	93 878 960 000
+ Vốn góp tăng trong năm	24 001 910 000
+ Vốn góp giảm trong năm	
+ Vốn góp cuối năm	117 880 870 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	11 265 475 200

d - Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

d - Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	11 788 087	9 387 896
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11 788 087	9 387 896
+ Cổ phiếu phổ thông	11 788 087	9 387 896
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	120	120
+ Cổ phiếu phổ thông	120	120
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11 788 087	9 387 896
+ Cổ phiếu phổ thông	11 788 087	9 387 896
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e - Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	20 039 747 900	3 626 370 170
- Quỹ dự phòng tài chính	6 346 747 810	4 672 030 635
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23 - Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

24- Tài sản thuê ngoài

(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài

- TSCĐ thuê ngoài
- Tài sản khác thuê ngoài

(2) - Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng Việt nam

Lũy kế Năm nay Lũy kế Năm trước

25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số C 154 700 483 935 178 935 207 789

Trong đó:

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ 154 700 483 935 178 935 207 789
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)
 - + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ
 - + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính

26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất khẩu

27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã 48 373 858 934 51 402 585 827

Trong đó:

- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ 48 373 858 934 51 402 585 827

28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

- Giá vốn của hàng hóa đã bán

- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	170 778 660 474	154 998 508 990
- Giá trị CL, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã t		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	170 778 660 474	154 998 508 990

29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1 280 328 140	381 928 083
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	12 341 416 548	20 323 810 643
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	876 107 696	259 106 422
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	488 825 362	5 329 738 124
Cộng	14 986 677 746	26 294 583 272

30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)

- Lãi tiền vay	5 416 832 832	1 690 552 581
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1 057 062 025	269 909 140
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác	804 820 250	1 002 110
Cộng	7 278 715 107	1 961 463 831

31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành:		4 862 876 428
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí TTN hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		4 862 876 428

32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

33 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	49 095 044 089	41 347 427 281
- Chi phí nhân công	18 790 317 722	11 150 282 374
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	35 221 439 748	18 574 814 003
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	59 442 727 321	58 512 362 348
- Chi phí khác bằng tiền	28 531 122 470	37 959 109 432
Cộng	191 080 651 350	167 543 995 438

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị tính: đồng Việt nam

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Năm nay

Năm trước

a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo:

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác

được mua hoặc thanh lý

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3- Thông tin về các bên liên quan
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục
- 7- Những thông tin khác

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2008

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Ngọc Tú

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hoàng Duy Anh

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quang Phú